



# YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM SANG LIÊN MINH CHÂU ÂU TRONG BỐI CẢNH EVFTA

Phan Thanh Hoàn\*, Dương Thị Diệu My, Nguyễn Thị Lê Hương

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, 99 Hồ Đắc Di, Huế, Việt Nam

\* Tác giả liên hệ: Phan Thanh Hoàn <hoanphan@gmail.com>

(Ngày nhận bài: 14-9-2023; Ngày chấp nhận đăng: 8-11-2023)

**Tóm tắt.** Nghiên cứu này phân tích các yếu tố ảnh hưởng xuất khẩu của Việt Nam sang EU trong bối cảnh Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu - Việt Nam (EVFTA) đã có hiệu lực bằng áp dụng mô hình trọng lực trong thương mại quốc tế. Kết quả ước lượng từ mô hình cho thấy, quy mô nền kinh tế, chênh lệch thu nhập và khoảng cách địa lý giữa hai bên có tác động lớn đến xuất khẩu của Việt Nam - EU. Ngược lại, tỷ giá hối đoái có tác động tiêu cực đến thương mại song phương hai bên. Trong khi đó, thuế quan không có ý nghĩa thống kê trong mô hình và không mang dấu hợp lý. Trên cơ sở đó, nghiên cứu khuyến nghị các chính sách nhằm thúc đẩy xuất khẩu của Việt Nam sang EU.

**Từ khóa:** EVFTA, mô hình trọng lực, xuất khẩu, nhập khẩu, EU, Việt Nam

## Factors affecting Vietnam's exports to the European Union in the context of EVFTA

Phan Thanh Hoàn\*, Duong Thi Dieu My, Nguyen Thi Le Huong

University of Economics, Hue University, 99 Ho Duc Di St., Hue, Vietnam

\* Correspondence to Phan Thanh Hoan <hoanphan@gmail.com>

(Received: September 14, 2023; Accepted: November 8, 2023)

**Abstract.** This study examines the factors influencing Vietnam's exports to the European Union (EU) under the EU-Vietnam Free Trade Agreement (EVFTA) using the gravity model in international trade. The results obtained from the model reveal that the size of the economies, income disparities, and geographical distances between Vietnam and the EU significantly affect their trade. Conversely, exchange rates negatively impact bilateral trade, while tariffs do not show a statistically significant correlation in the model. Based on these findings, the research proposes policy recommendations aiming at boosting Vietnam's exports to the EU.

**Keywords:** EVFTA, gravity model, export, import, EU, Vietnam

## 1 Đặt vấn đề

Liên minh châu Âu là đối tác thương mại lớn thứ năm của Việt Nam và là thị trường xuất khẩu lớn thứ hai của Việt Nam (sau Hoa Kỳ). Năm 2020, kim ngạch xuất nhập khẩu hai chiều giữa Việt Nam và EU đạt 49,8 tỷ USD, chiếm 9,13% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam. Việt Nam là đối tác thương mại lớn thứ 17 của EU. Tuy nhiên, nếu xét riêng về xuất khẩu, Việt Nam xếp thứ 11 trong số các nước xuất khẩu lớn nhất vào EU (trong các nước châu Á, chỉ sau Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Ấn độ)<sup>1</sup>.

Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA) là một Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới giữa Việt Nam và các nước thành viên EU đã có hiệu lực. Theo thỏa thuận, Việt Nam đã cùng EU thống nhất loại bỏ hơn 99% tất cả các loại thuế quan giữa hai bên. Trong đó, 65% thuế xuất khẩu của EU vào Việt Nam sẽ bị loại bỏ khi có hiệu lực, và phần còn lại sẽ bị loại bỏ dần trong thời gian 10 năm. Thuế của EU đối với hàng nhập khẩu từ Việt Nam sẽ bị loại dần trong thời gian bảy năm. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, EVFTA sẽ giúp kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU tăng thêm 42,7% vào năm 2025 và 44,37% vào năm 2030 so với không có Hiệp định [1], còn theo HSBC xuất khẩu sẽ tăng 18% [2].

Đã có khá nhiều nghiên cứu về thương mại song phương Việt Nam - EU. Những nghiên cứu này góp phần cung cấp một cái nhìn tổng quan về thương mại hai bên và ảnh hưởng của EVFTA đến Việt Nam. Tuy nhiên, nghiên cứu về các yếu tố tác động đến thương mại hai chiều hay xuất khẩu Việt Nam – EU còn hạn chế. Vì vậy, việc nghiên cứu các yếu tố tác động đến xuất khẩu của Việt Nam sang EU góp phần bổ sung vào tổng quan nghiên cứu trong lĩnh vực này và có ý nghĩa quan trọng trong gợi ý hoạch định chính sách và đề xuất giải pháp thiết thực nhằm tận dụng tốt các cơ hội cũng như hạn chế các bất lợi do EVFTA mang đến.

## 2 Tổng quan và phương pháp nghiên cứu

### 2.1 Tổng quan nghiên cứu liên quan

Mô hình trọng lực đã được sử dụng rộng rãi trong nhiều nghiên cứu về thương mại quốc tế [3]. Các nghiên cứu áp dụng mô hình lực hấp dẫn tập trung vào Việt Nam bao gồm nghiên cứu của Do [4] giải thích thương mại song phương giữa Việt Nam và 23 nước châu Âu giai đoạn 1993–2004; Nguyen [5] xem xét các yếu tố quyết định dòng xuất khẩu của Việt Nam với 15 đối tác thương mại chính từ năm 1991 đến 2006; Ha và cs. [6] sử dụng mô hình lực hấp dẫn để dự báo tác động của việc Việt Nam tham gia CPTPP đến mức tăng xuất khẩu giai đoạn 1995–2016; Pham và Vu [7] phân tích các yếu tố quyết định dòng thương mại dịch vụ giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu, ... Tất cả các nghiên cứu trên đều sử dụng các biến thông thường trong mô hình trọng lực của thương mại như GDP và khoảng cách. Tuy nhiên, không phải tất cả các yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến dòng chảy thương mại như đầu tư trực tiếp nước ngoài, tỷ giá hối đoái,

---

<sup>1</sup> Tính toán của tác giả dựa trên dữ liệu của Tổng cục thống kê Việt Nam, truy cập tại <https://www.gso.gov.vn/thuong-mai-dich-vu/>

chênh lệch thu nhập... đều được đưa vào các nghiên cứu này. Ngoài ra, nghiên cứu về bối cảnh thương mại EU-Việt Nam còn khá hạn chế.

Trong bối cảnh EVFTA, tác động của hiệp định này tới thương mại Việt Nam được chỉ ra trong một số nghiên cứu. Ví dụ, Maliszewska và cs. [8] chỉ ra rằng việc thực hiện đầy đủ hiệp định này sẽ mở rộng xuất khẩu của Việt Nam thêm 12%. Baker và Vanzetti [9] xem xét tác động của EVFTA đối với nền kinh tế Vương quốc Anh. Về thương mại song phương với Việt Nam, kết quả của họ chỉ ra rằng xuất khẩu của Vương quốc Anh sang Việt Nam và nhập khẩu từ Việt Nam sẽ tăng lần lượt là 60% và 33% vào năm 2030. Ở cấp độ ngành, Kikuchi và cs. [10] sử dụng mô hình CGE để đánh giá tác động kinh tế của các hiệp định thương mại khu vực khác nhau đối với Việt Nam. Tác động theo ngành cho thấy xuất khẩu hàng công nghiệp nhẹ của Việt Nam, đặc biệt là sản phẩm da, xe có động cơ, thiết bị vận tải và điện tử sẽ mở rộng sau hiệp định này. Doan và Nguyen [11] áp dụng mô hình cân bằng cục bộ (SMART) để đánh giá tiềm năng xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang EU theo EVFTA. Họ nhận thấy với hiệp định này, thủy sản nằm trong số những mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam có khả năng hưởng lợi nhiều nhất từ EVFTA.

## 2.2 Phương pháp nghiên cứu

Mô hình trọng lực (gravity model) được Tinbergen [12] đưa ra lần đầu tiên trong phân tích thương mại quốc tế. Kể từ đó, mô hình này đã được sử dụng rộng rãi trong phân tích thực nghiệm. Theo mô hình tiêu chuẩn, thương mại song phương giữa các quốc gia (i) và (j) theo thời gian (t) được giải thích bởi quy mô kinh tế (GDP), dân số (POP) và khoảng cách địa lý (DIST). Sau đó, nhiều nghiên cứu trong lĩnh vực này đã bổ sung một số biến vào mô hình tiêu chuẩn để kiểm tra xem chúng có phù hợp trong việc giải thích thương mại song phương hay không, ví dụ: đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), thu nhập bình quân đầu người (GDP bình quân đầu người), tỷ giá hối đoái (EXR)... (xem thêm ở Martínez-Zarzoso & Nowak-Lehmann [13]). Đây được gọi là mô hình trọng lực mở rộng, có dạng sau:

$$\log(\text{Trade}_{ijt}) = \beta_0 + \beta_1 \log(\text{GDP}_{ijt}) + \beta_2 \log(\text{POP}_{ijt}) + \beta_3 \log(\text{DIST}_{ijt}) + \beta_n \log(\text{FDI}, \text{EXR}, \text{GDPp} \dots) + \varepsilon_{ijt}$$

Trong nghiên cứu này, ngoài các biến truyền thống, chúng tôi cũng đưa thêm các biến có ảnh hưởng trực tiếp đến xuất khẩu đó là: thu nhập, thuế quan, đầu tư trực tiếp nước ngoài, và tỷ giá hối đoái. Mô hình được trình bày như sau:

$$\log(\text{Export}_{ijt}) = \beta_0 + \beta_1 \log(\text{GDP}_{jt}) + \beta_2 \log(\text{DGDP}_{ijt}) + \beta_3 \log(\text{TAR}_{ijt}) + \beta_4 \log(\text{FDI}_{ijt}) + \beta_5 \log(\text{EXR}_{ijt}) + \beta_6 \log(\text{DIST}_{ij}) + \varepsilon_{ijt}$$

Trong đó, các biến truyền thống của mô hình trọng lực bao gồm:

– GDP bình quân ( $GDP_{ijt}$ ), là biến số phản ánh quy mô kinh tế bình quân của hai bên, Việt Nam và EU. Biến này được kỳ vọng sẽ có tác động tích cực đến thương mại song phương. Bình quân GDP được sử dụng làm thước đo quy mô nền kinh tế, cả về sản xuất và thị trường. Các nền kinh tế lớn hơn có nhiều khả năng tăng xuất khẩu dựa trên lợi thế kinh tế theo quy mô. Những nước có thị trường nội địa lớn cũng nhập khẩu nhiều hơn. Do đó, GDP bình quân tăng dự kiến sẽ làm tăng xuất khẩu của Việt Nam.

– Khoảng cách ( $DIST_{ij}$ ): là khoảng cách giữa thủ đô của Việt Nam và các nước EU. Khoảng cách giữa các quốc gia được sử dụng như một biến số phản ánh chi phí vận tải. Biến này dự kiến sẽ có tác động ngược chiều đến dòng chảy thương mại do chi phí vận tải càng tăng khi khoảng cách giữa hai quốc gia càng lớn.

– Thuế quan song phương ( $TAR_{ijt}$ ): thể hiện rào cản thương mại. Thuế quan song phương là thuế suất của EU đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Rõ ràng, xuất khẩu của Việt Nam sang EU được kỳ vọng sẽ tăng khi thuế quan của EU giảm.

Các biến số khác được đưa vào mô hình bao gồm:

Chênh lệch thu nhập ( $DGDPP_{ijt}$ ): là chênh lệch tuyệt đối về GDP bình quân đầu người giữa Việt Nam và các nước EU. Do sự đa dạng trong sở thích của người tiêu dùng, sự tương đồng thu nhập tăng lên dẫn đến khối lượng hàng hóa giao thương tăng lên. Do đó, một mối quan hệ ngược chiều giữa chênh lệch thu nhập và xuất khẩu sẽ được kỳ vọng trong ước lượng mô hình.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài ( $FDI_{ijt}$ ): là dòng vốn FDI từ EU vào Việt Nam tính theo phần trăm GDP. Khi FDI được thực hiện theo chiều dọc (FDI của các công ty đa quốc gia phân chia giai đoạn sản xuất theo địa lý) thì sẽ kích thích thương mại [14]. Việc gia công sản xuất của các nước đang phát triển cũng sẽ làm tăng xuất khẩu hàng hóa thành phẩm liên quan của các nước đó [15]. Do đó, hệ số của FDI được kỳ vọng mang dấu dương.

Tỷ giá hối đoái ( $EXR_{ijt}$ ): là Tỷ giá hối đoái danh nghĩa giữa EU và Việt Nam. Tỷ giá hối đoái được sử dụng là một biến số đại diện cho giá xuất khẩu và nhập khẩu, tạo thuận lợi hoặc hạn chế thương mại giữa các quốc gia. Tỷ giá hối đoái tăng đồng nghĩa với việc đồng tiền của Việt Nam mất giá, kết quả là nhập khẩu sẽ đắt hơn và xuất khẩu sẽ rẻ hơn. Do đó, biến tỷ giá được kỳ vọng sẽ có tác động tích cực đến xuất khẩu Việt Nam – EU.

Tiềm năng thương mại là một khái niệm quan trọng, được các nhà nghiên cứu sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu về thương mại quốc tế. Tiềm năng thương mại được định nghĩa là khối lượng thương mại có thể đạt được ở mức “thương mại tối ưu” trong trường hợp tự do hóa thương mại với các điều kiện kinh tế hiện hành [16] (Điều này có thể được ước tính dựa trên kết quả của mô hình trọng lực, theo đó các hệ số ước tính từ mô hình được sử dụng trong mô phỏng để dự đoán khối lượng thương mại giữa hai quốc gia, dựa trên dữ liệu về GDP, khoảng cách và dân số, ... hoặc giá trị thương mại dự báo sau đó được so sánh với giá trị thương mại thực tế được coi là dư địa tiềm năng cho thương mại hai bên. Phương pháp này có thể được áp dụng ở cấp độ tổng thể hoặc cấp ngành [17]).

Dữ liệu sử dụng trong mô hình là dữ liệu hàng năm và song phương giai đoạn 2002–2020. Tóm tắt mô tả các biến giải thích và dấu kỳ vọng được trình bày ở Bảng 1.

Việc ước lượng mức độ ảnh hưởng của các biến số nói trên đến xuất khẩu của Việt Nam sang EU được thực hiện bằng mô hình hồi quy dữ liệu bảng. Trong dữ liệu bảng, ba công cụ ước tính chính bao gồm bình phương nhỏ nhất thông thường (OLS), hiệu ứng cố định (FE) và hiệu ứng ngẫu nhiên (RE) được sử dụng thay thế lẫn nhau. Vấn đề của ước lượng OLS là nó bỏ qua tính không đồng nhất giữa các cá nhân và giả định các hệ số giống nhau cho tất cả các cá nhân, các ước tính từ hồi quy OLS gộp sẽ thường bị sai lệch và không nhất quán. Mô hình RE có thể phù hợp hơn khi ước tính các luồng thương mại giữa một mẫu được rút ra ngẫu nhiên gồm các đối tác thương mại từ một dân số lớn. Mô hình FE sẽ là một mô hình tốt hơn khi ước tính các luồng thương mại giữa các quốc gia được lựa chọn trước đó [18]. Để quyết định lựa chọn phương pháp ước lượng phù hợp, chúng tôi xem xét tính chất của dữ liệu cũng như áp dụng các kiểm định (F và Hausman) để kiểm tra tính phù hợp của các ước lượng. Với mục tiêu nghiên cứu là xác định ảnh hưởng của các yếu tố đến xuất khẩu của Việt Nam sang EU nên kết quả của cả ba phương pháp ước lượng (OLS, FE, và RE) đều được trình bày nhằm mục đích đối sánh.

### 3 Kết quả nghiên cứu

#### 3.1 Tổng quan thương mại Việt Nam - EU

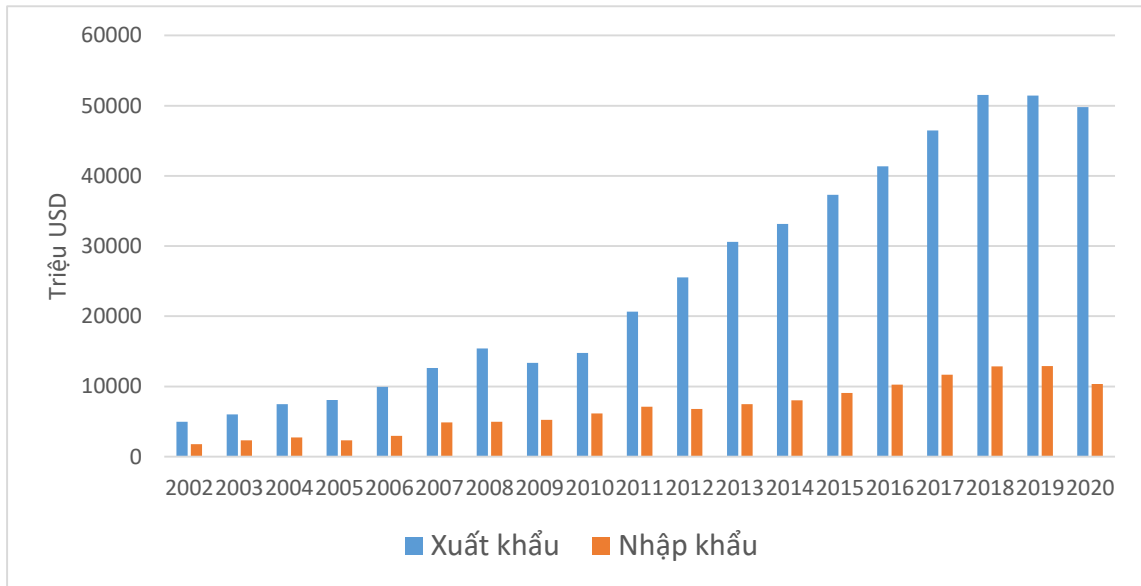
Trong nhiều năm qua, EU luôn là một trong ba đối tác thương mại hàng đầu (sau Trung Quốc và Mỹ) và là một trong hai thị trường xuất khẩu quan trọng nhất (sau Mỹ) của Việt Nam. Giai đoạn 2002–2020, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và EU đã tăng gần 9 lần, từ gần 6,5 tỷ USD lên 60,1 tỷ USD. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam vào EU tăng 10 lần, và nhập khẩu từ EU vào Việt Nam cũng tăng 5,8 lần (Biểu đồ 1). Tốc độ tăng trưởng thương mại hai chiều hàng năm trong giai đoạn này xấp xỉ 14 % (Bảng 2).

**Bảng 1.** Mô tả các biến được sử dụng, dấu kỳ vọng và nguồn dữ liệu

Tên biến	Giải thích biến	Dấu kỳ vọng	Nguồn dữ liệu
GDP	Quy mô kinh tế bình quân của thành viên EU với Việt Nam	+	Ngân hàng thế giới
DGDP	Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người giữa thành viên EU với Việt Nam	-	Ngân hàng thế giới
TAR	Thuế nhập khẩu của thành viên EU đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam	-	TRAIN
FDI	Đầu tư trực tiếp từ thành viên EU vào Việt Nam	+	OECD
EXR	Tỷ giá danh nghĩa giữa đồng EUR và đồng Việt Nam	+	OECD
DIST	Khoảng cách địa lý giữa Việt Nam với các nước EU	-	CEPII

Nguồn: tổng hợp của tác giả

Về đối tác thương mại của Việt Nam trong EU, có đến 10 thành viên EU có kim ngạch thương mại từ 1 tỷ USD trở lên trong 21 thành viên có kim ngạch thương mại từ 100 triệu USD trở lên (Bảng 2). Như vậy có thể nói, EU trong tư cách là 1 liên minh hay với tư cách từng thành viên đều là đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam. Theo thời gian, phần lớn các thành viên EU đều có tốc độ tăng trưởng nhập khẩu từ Việt Nam lớn hơn 10%.



**Biểu đồ 1.** Kim ngạch xuất, nhập khẩu Việt Nam – EU giai đoạn 2002–2020

Nguồn: Dữ liệu thương mại quốc tế UN comtrade

**Bảng 2.** Xuất khẩu của Việt Nam với các thành viên EU giai đoạn 2002–2020

Quốc gia	2002		2010		2015		2020		Tăng trưởng (%)
	Triệu USD	%	Triệu USD	%	Triệu USD	%	Triệu USD	%	
Áo	84,0	2,30	337,9	2,29	774,4	2,08	1.102,0	2,21	15,38
Bi	468,4	9,52	372,9	2,52	523,9	1,40	608,4	1,22	1,46
Bungari	15,0	0,21	37,5	0,25	50,3	0,13	77,3	0,16	9,53
CH Síp	4,2	0,06	18,2	0,12	25,0	0,07	40,5	0,08	13,35
CH Séc	57,2	1,13	273,3	1,85	661,2	1,77	1.437,2	2,89	19,61
Đức	1.103,6	21,46	3.956,8	26,78	9.003,2	24,13	11.703,9	23,51	14,02
Đan Mạch	77,1	1,56	223,7	1,51	341,5	0,92	365,3	0,73	9,03
TBN	321,7	8,42	1.407,2	9,52	2.545,0	6,82	2.809,1	5,64	12,79
Estonia	5,6	0,12	24,3	0,16	39,3	0,11	86,4	0,17	16,37
Phần Lan	34,9	0,80	151,1	1,02	214,5	0,57	427,1	0,86	14,92
Pháp	833,8	14,70	1.901,2	12,87	4.522,5	12,12	4.141,9	8,32	9,31
Hy Lạp	45,3	0,88	88,5	0,60	147,8	0,40	232,2	0,47	9,51
Hungary	9,8	0,26	48,7	0,33	23,9	0,06	32,8	0,07	6,92

Quốc gia	2002		2010		2015		2020		Tăng trưởng (%)
	Triệu USD	%	Triệu USD	%	Triệu USD	%	Triệu USD	%	
Ireland	37,1	0,26	28,4	0,19	75,7	0,20	1.008,4	2,03	20,13
Ý	46,4	0,92	101,8	0,69	160,1	0,43	336,1	0,68	11,63
Lithuania	370,6	7,24	1.179,7	7,98	2.943,9	7,89	3.264,5	6,56	12,85
Luxembourg	3,3	0,07	16,3	0,11	23,7	0,06	43,5	0,09	15,50
Latvia	0,2	0,00	13,1	0,09	83,5	0,22	165,8	0,33	45,77
Malta	2,3	0,04	7,4	0,05	114,6	0,31	194,7	0,39	27,99
Hà Lan	0,8	0,02	4,2	0,03	2,6	0,01	4,7	0,01	10,53
Ba Lan	307,9	5,80	1.190,3	8,06	4.693,5	12,58	6.942,4	13,94	18,90
Thổ Nhĩ Kỳ	119,1	2,37	508,8	3,44	1.510,0	4,05	3.288,3	6,60	20,24
Romani	7,9	0,26	83,8	0,57	257,3	0,69	358,6	0,72	23,60
Slovakia	14,2	0,35	96,7	0,65	97,5	0,26	224,2	0,45	16,58
Slovenia	16,7	0,30	212,1	1,44	2.528,4	6,78	4.270,6	8,58	36,07
Thụy Điển	8,3	0,24	46,1	0,31	128,6	0,34	196,7	0,40	19,24
Áo	80,8	1,76	282,3	1,91	944,0	2,53	1.388,3	2,79	17,12
<b>Tổng số</b>	<b>4.076,3</b>	<b>100,00</b>	<b>14.776,4</b>	<b>100,00</b>	<b>37.316,4</b>	<b>100,00</b>	<b>49.791,9</b>	<b>100,00</b>	<b>14,08</b>

Nguồn: Dữ liệu thương mại quốc tế UN comtrade

Tình hình xuất khẩu và thuế quan của Việt Nam trong thị trường EU được thể hiện ở Bảng 3. Số liệu ở Bảng 3 cho thấy, năm 2020 nhóm ngành máy móc, điện tử chiếm hơn 53% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU và đang hưởng mức thuế nhập khẩu bình quân rất thấp, chỉ 0,01%. Trong khi đó, hai nhóm ngành có tỷ trọng lớn tiếp theo là dệt may và giày dép (chiếm trên 10% giá trị xuất khẩu vào EU) đều đang có mức thuế suất bình quân khá cao, cụ thể là dệt may là 4,96% và giày dép là 2,54%. Một số nhóm ngành được xem là lợi thế của Việt Nam như sản phẩm động, thực vật hay thực phẩm cũng đang chịu mức thuế nhập khẩu bình quân dao động từ 2 đến gần 8%.

Như vậy có thể thấy, khi EVFTA có hiệu lực, thuế nhập khẩu giảm về bằng 0% thì Việt Nam có cơ hội lớn để mở rộng xuất khẩu các nhóm ngành có lợi thế so sánh của mình sang thị trường EU bởi các nhóm ngành này đang còn chịu thuế khá cao.

**Bảng 3.** Xuất khẩu và thuế quan của Việt Nam trong thị trường EU năm 2020

Ngành hàng	Mã HS	Thuế suất bình quân (%)	Tỷ trọng nhập khẩu (%)
Sản phẩm từ động vật	01-05	5,15	1,55
Rau, củ, quả	06-15	2,01	5,61
Thực phẩm	16-24	7,76	1,52
Khoáng sản	25-27	0,00	0,07
Nhiên liệu	27-27	0,00	0,00
Hóa chất	28-38	0,44	0,51
Cao su, nhựa	39-40	0,57	2,96
Da và lông	41-43	0,67	2,24
Sản phẩm gỗ	44-49	0,08	0,60
Dệt may	50-63	4,96	10,23
Giày dép	64-67	2,54	10,18
Gốm, sứ, thủy tinh	68-71	0,87	0,97
Kim loại	72-83	1,31	3,02
Máy móc, điện tử	84-85	0,01	53,59
Phương tiện vận tải	86-89	0,46	1,31
Khác	90-97	0,56	5,63
			100,00

Nguồn: tính toán từ UN Comtrade

### 3.2 Kết quả và thảo luận

Kết quả kiểm định sự phù hợp của các ước lượng được trình bày trong Bảng 4. Kết quả ở Bảng 4 cho thấy, để lựa chọn giữa OLS và FE, kiểm định F sẽ kiểm tra có hiệu ứng cố định (FE) hay không. Với mức ý nghĩa trong bảng nhỏ hơn 5%, giả thiết không có hiệu ứng cố định đã bị

**Bảng 4.** Kết quả kiểm định sự phù hợp của các mô hình

<b>Kiểm định Redundant Fixed Effects (F test)</b>				
Effects Test	Statistic	d.f.	Prob.	
Cross-section F	24.744782	(26,509)	0.0000	
Cross-section Chi-square	441.246438	26	0.0000	
<b>Kiểm định Hausman (Hausman test)</b>				
Test Summary	Chi-Sq. Statistic	Chi-Sq. d.f.	Prob.	
Cross-section random	0.000000	5	1.0000	
Period random	0.000000	4	1.0000	

Nguồn: tính toán từ phần mềm Eviews



bác bỏ. Vì vậy ước lượng FE là phù hợp hơn so với hồi quy gộp. Ở bước tiếp theo, kiểm định Hausman được sử dụng để so sánh hai phương pháp ước lượng FE và RE, với giả thuyết:  $H_0$  - không có tương quan giữa các biến giải thích và thành phần ngẫu nhiên (Ước lượng RE là phù hợp) và  $H_1$  - có tương quan giữa các biến giải thích và thành phần ngẫu nhiên (Ước lượng FE là phù hợp). Kết quả của kiểm định Hausman cho thấy chấp nhận giả thuyết  $H_0$  và bác bỏ giả thuyết  $H_1$ , tức RE là ước lượng phù hợp để nghiên cứu. Vì vậy chúng tôi tập trung giải thích kết quả của ước lượng RE.

Kết quả hồi quy OLS, RE và FE cho mô hình đề xuất được trình bày trong Bảng 5. Nhìn chung, các mô hình ước lượng đều có ý nghĩa về khả năng giải thích với giá trị R bình phương của tất cả các mô hình đều trên 0,74. Hầu hết các biến giải thích được sử dụng trong các mô hình đều có ý nghĩa thống kê ở mức 10% trở lên, cho thấy dòng thương mại song phương Việt Nam-EU được giải thích hiệu quả bằng mô hình trọng lực. Kết quả từ kiểm định Hausman (Bảng 5) ngụ ý rằng giả thuyết không (RE) đã bị bác bỏ. Vì vậy, chúng tôi tập trung giải thích kết quả của mô hình RE.

### Kết quả ước lượng

Như đã được chỉ ra trong Bảng 5, GDP bình quân của Việt Nam và các nước EU đều mang dấu theo kỳ vọng và có mức độ tác động hợp lý. Kết quả này có nghĩa là xuất khẩu của Việt Nam sang các thành viên EU sẽ tăng 1,85% khi GDP bình quân của Việt Nam-EU tăng 1% tương ứng. Do đó, quy mô thị trường của các đối tác thương mại đóng vai trò quan trọng trong xuất khẩu của Việt Nam. Kết quả này vẫn phù hợp với lý thuyết mô hình trọng lực và phù hợp với kết quả của các nghiên cứu trước đây được thực hiện trong lĩnh vực này.

**Bảng 5.** Kết quả ước lượng từ mô hình trọng lực

Biến giải thích	Pooled OLS	FE	RE
LOG(AGDP)	1.94***	0.95***	1.85***
LOG(DGDP)	-0.22***	0.03 <sup>ns</sup>	-0.21***
LOG(FDI)	0.10*	0.50***	0.24***
LOG(EXR)	-0.15***	0.13***	-0.18***
LOG(DIST)	-4.11***	-	-1.14***
LOG(TAR)	-0.07 <sup>ns</sup>	0,16 <sup>ns</sup>	0.24 <sup>ns</sup>
<i>R<sup>2</sup> hiệu chỉnh</i>	78,6	90,6	79,9
<i>Số quan sát</i>	540	540	540

*Ghi chú:* ns: không có ý nghĩa thống kê; \*\*\*, \*\* và \* là có ý nghĩa thống kê ở các mức lần lượt là 1%, 5% và 10%

Nguồn: tính toán từ phần mềm Eviews

Kết quả ước lượng của biến số khoảng cách thu nhập giữa Việt Nam với các thành viên EU cũng mang dấu theo kỳ vọng, theo đó sự chênh lệch về thu nhập phản ánh sự khác nhau về nhu cầu. Kết quả cho thấy sự chênh lệch về thu nhập ảnh hưởng đáng kể đến xuất khẩu của Việt Nam sang EU với hệ số là 0,21, có nghĩa là khi khoảng cách thu nhập hai bên tăng lên 1%, xuất khẩu của Việt Nam – EU sẽ giảm 0,21%.

Về đầu tư trực tiếp nước ngoài, dòng vốn FDI từ EU vào Việt Nam được kỳ vọng sẽ kích thích xuất khẩu từ Việt Nam sang EU do đầu tư theo chiều dọc và gia công sản xuất từ các công ty đa quốc gia. Kết quả ước lượng phản ánh đúng kỳ vọng đó với mức độ tác động là 0,24%.

Kết quả ước lượng tác động của tỷ giá hối đoái đến xuất khẩu là ngược với với lý thuyết cho rằng việc tăng tỷ giá sẽ làm giảm giá xuất khẩu, từ đó thúc đẩy xuất khẩu. Điều này có thể được giải thích do tác động tích cực của việc giảm giá xuất khẩu có thể không bù đắp được tác động tiêu cực của việc tăng giá nhập khẩu, đặc biệt là trong tình huống sản xuất của Việt Nam phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu đầu vào từ bên ngoài (máy móc, trang thiết bị, và nguyên liệu từ EU).

Khoảng cách địa lý giữa các đối tác thương mại, một biến số quan trọng trong mô hình trọng lực, có kết quả ước lượng phù hợp với kỳ vọng và mức độ ảnh hưởng hợp lý. Kết quả cho thấy khoảng cách địa lý giữa hai bên có tác động tiêu cực (-1,14%) đến xuất khẩu của Việt Nam sang các thành viên EU.

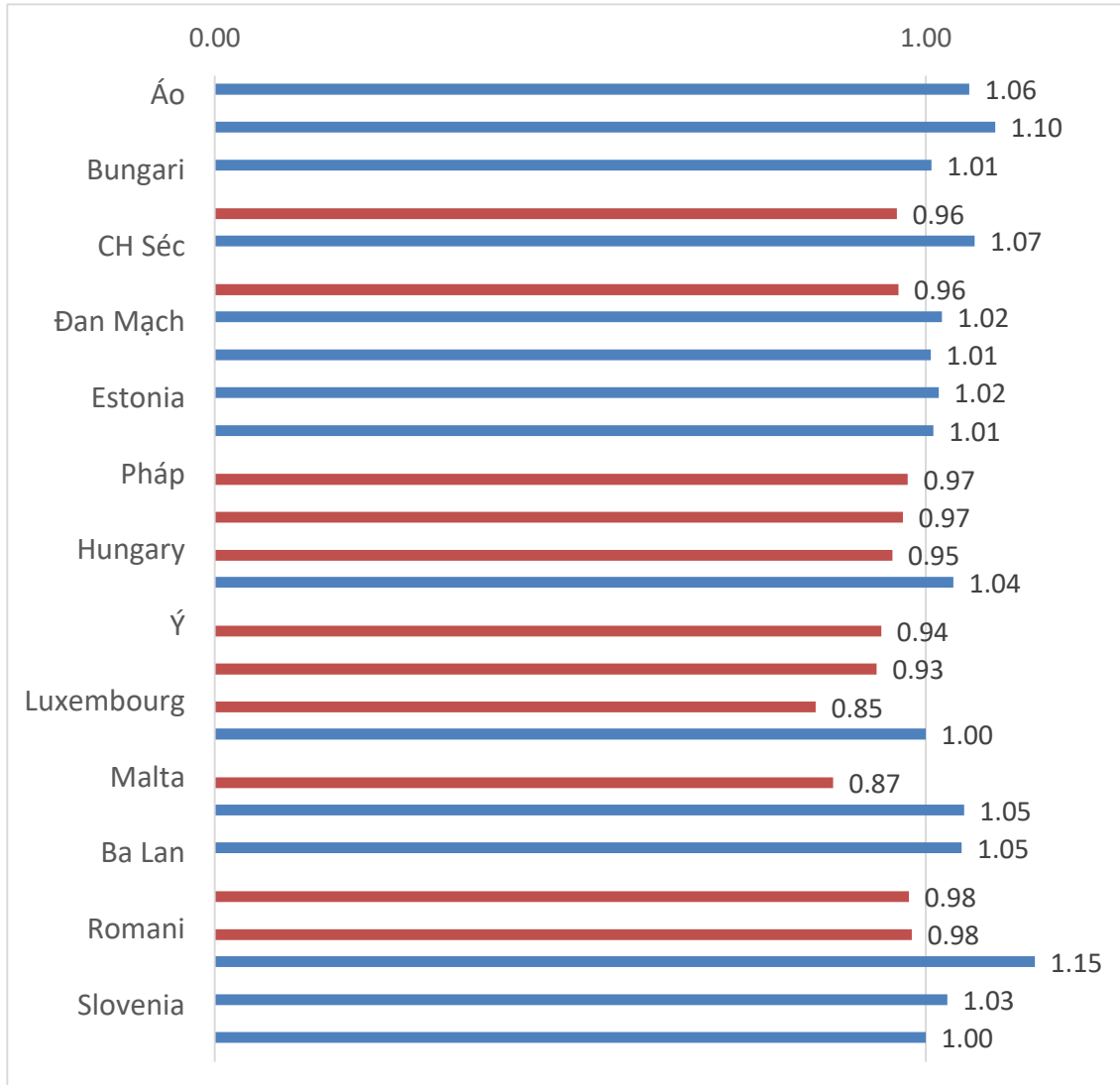
Đối với thuế quan, biến này không có ý nghĩa thống kê trong mô hình RE và không mang dấu hợp lý. Vì thế có thể nói, thương mại Việt Nam – EU không chịu tác động của thuế nhập khẩu của EU do mức thuế của nhiều ngành hàng nhập khẩu của EU đang ở mức thấp và có thể bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nhau, như dữ liệu hay các rào cản thương mại khác.

### **Dự báo tiềm năng xuất khẩu**

Kết quả ước lượng mô hình trọng lực được coi là trạng thái cân bằng dài hạn của dòng thương mại. Do đó, khoảng cách giữa giá trị cân bằng dài hạn này và giá trị thương mại thực tế được hiểu là “tiềm năng thương mại”. Mô hình trọng lực được ước tính cho xuất khẩu của Việt Nam sang EU trong giai đoạn khá dài (2002–2020). Do vậy kết quả ước lượng này là căn cứ rất phù hợp cho việc ước lượng tiềm năng thương mại giữa Việt Nam với EU. Tiềm năng thương mại được tính toán bằng cách sử dụng tỷ lệ giữa giá trị thương mại thực tế – AT – là dữ liệu thương mại sử dụng trong mô hình, so với giá trị thương mại dự đoán – PT - là giá trị thương mại được ước tính từ biến phụ thuộc trong mô hình. Nếu giá trị của tỷ lệ AT/PT nhỏ hơn 1, điều này hàm ý rằng thương mại hay xuất khẩu của Việt Nam sang EU sẽ có khả năng được mở rộng. Đối với mỗi thị trường, tỷ lệ AT/PT được tính bằng mức trung bình của tốc độ tăng trưởng hàng năm của AT/PT.

Kết quả tính toán tiềm năng thương mại (xuất khẩu) của Việt Nam được trình bày ở Biểu đồ 2. Biểu đồ cho thấy gần một nửa số thị trường có tỷ lệ AT/PT nhỏ hơn 1 (12/26); chẳng hạn như Đức, Pháp, Hy Lạp, Hungari... có giá trị AT/PT nhỏ hơn 1, điều này cho thấy xuất khẩu của Việt Nam sẽ có khả năng được mở rộng sang các nước này. Mặt khác, đối với các thị trường

có AT/PT  $\geq 1$  thì tỷ lệ này cũng không quá cao (ngoại trừ Bỉ và Slovakia có AT/PT  $> 1,10$ ), hàm ý rằng thương mại thực tế cũng không vượt quá nhiều so với thương mại dự đoán. Do đó, vẫn còn khả năng mở rộng thương mại giữa Việt Nam với EU.



**Biểu đồ 2.** Tiềm năng xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường thuộc EU

Nguồn: tính toán của tác giả từ kết quả mô hình trọng lực

## 4 Kết luận và khuyến nghị

Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu và Việt Nam (EVFTA) có hiệu lực từ năm 2020 cam kết sẽ giúp giảm các loại thuế nhập khẩu hàng hóa Việt Nam xuống bằng 0% hoặc gần bằng 0%, tùy thuộc vào mỗi mặt hàng. Cho đến nay, các nghiên cứu trước đây về tác động của EVFTA đều chỉ ra Việt Nam sẽ hưởng lợi lớn từ FTA này và dự báo thay đổi về thương mại khá cao, tăng trưởng xuất khẩu ở mức trên hai con số.

Các nghiên cứu gần đây về thương mại của Việt Nam cả về cấp độ quốc gia hay cấp độ ngành đã xác định mối quan hệ giữa các biến số truyền thống như GDP, tỷ giá, hay FDI với xuất khẩu nhưng chưa xem xét đầy đủ các biến số kinh tế vĩ mô khác có liên quan trực tiếp. Thêm vào đó, nghiên cứu về thực trạng và triển vọng/tiềm năng thương mại song phương Việt Nam – EU, nhất là trong bối cảnh EVFTA, còn khá hạn chế. Vì vậy, nghiên cứu này đóng góp thêm vào tổng quan nghiên cứu về thương mại quốc tế nói chung và thương mại Việt Nam – EU nói riêng. Các phát hiện từ ước lượng mô hình trọng lực với dữ liệu bảng, bao gồm xuất khẩu và các biến số kinh tế vĩ mô của Việt Nam với các thành viên EU trong giai đoạn 2002–2020, cho thấy phần lớn các biến giải thích trong mô hình đều có ý nghĩa thống kê và phù hợp với dấu hiệu kỳ vọng.

Kết quả phân tích cho thấy, GDP bình quân và chênh lệch GDP bình quân đầu người của Việt Nam-EU tác động ngược chiều nhau đến xuất khẩu của Việt Nam sang EU, còn dòng vốn FDI từ EU vào Việt Nam sẽ kích thích xuất khẩu từ Việt Nam sang EU do đầu tư theo chiều dọc và gia công sản xuất từ các công ty đa quốc gia. Tỷ giá hối đoái giữa đồng euro và đồng Việt Nam có tác động tiêu cực đến xuất khẩu Việt Nam - EU. Như vậy việc mở rộng quy mô nền kinh tế (làm tăng GDP bình quân), rút ngắn khoảng cách thu nhập của hai bên (làm giảm chênh lệch GDP đầu người hai bên), và thu hút vốn đầu tư nước ngoài từ EU sang Việt Nam được kỳ vọng sẽ thúc đẩy xuất khẩu của Việt Nam sang EU.

Về khoảng cách địa lý, biến truyền thống này cho thấy có tác động lớn đến xuất khẩu của Việt Nam sang EU. Trong khi đó, thuế quan lại không có ý nghĩa thống kê trong mô hình ước lượng. Như vậy, việc nâng cao hiệu quả logistics sẽ giúp Việt Nam thúc đẩy xuất khẩu sang EU. EVFTA có hiệu lực được kỳ vọng cắt giảm thuế quan, từ đó thúc đẩy xuất khẩu nhưng kết quả này lại không được thể hiện trong mô hình nghiên cứu. Điều này có thể giải thích rằng, mặc dù thuế quan là một biến số quan trọng của mô hình trọng lực nhưng ý nghĩa thống kê của chúng có thể bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nhau, bao gồm chất lượng dữ liệu, đặc điểm mô hình, tính nội sinh và sự hiện diện của các rào cản thương mại khác.

Dựa trên nội dung kết luận trên, dưới đây là một số khuyến nghị chính sách dành cho Việt Nam nhằm tận dụng tiềm năng của EVFTA và thúc đẩy xuất khẩu sang EU:

Tăng cường quản lý và thu hút FDI từ EU: tập trung vào thu hút thêm đầu tư từ các quốc gia EU bằng cách cải thiện môi trường kinh doanh và đảm bảo rằng các công ty đa quốc gia tại Việt Nam được khuyến khích để gia công sản phẩm xuất khẩu sang EU.

Mở rộng quy mô nền kinh tế và giảm chênh lệch thu nhập: thúc đẩy sự phát triển kinh tế ở cả nông thôn và thành thị. Điều này có thể được thực hiện thông qua các chính sách khuyến khích đầu tư và phát triển hạ tầng.

Chính sách tỷ giá hối đoái nên linh hoạt với các ngoại tệ mạnh và chú trọng hơn đến hạn chế tác động tiêu cực đối với nhập khẩu, nhất là nhập khẩu từ khu vực đồng Euro bởi Việt Nam đang nhập khẩu chủ yếu là đầu vào (máy móc, trang thiết bị và nguyên liệu) chất lượng cao từ thị trường này.

Nâng cao hiệu suất logistics: tập trung vào cải thiện quản lý logistics, tăng cường vận tải, giảm thời gian và chi phí vận chuyển hàng hóa từ Việt Nam sang EU.

Nghiên cứu thêm về tác động của thuế quan và rào cản thương mại khác: Mặc dù kết quả nghiên cứu không thể hiện tác động của thuế quan trong mô hình, nghiên cứu thêm về yếu tố này và cách nó có thể ảnh hưởng đến xuất khẩu là cần thiết. Điều này có thể giúp cải thiện hiểu biết và thực hiện các chính sách thuế quan hiệu quả hơn.

### Tài liệu tham khảo

1. Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính (2023), *Việt Nam đạt được mức cam kết cao nhất trong FTA với EU*, truy xuất tại địa chỉ: [https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages\\_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM155772](https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM155772).
2. HSBC (2019), *HSBC estimates a 0.3 percentage point gain for Vietnam's real GDP from EVFTA*, truy xuất tại địa chỉ: <https://e.theleader.vn/hsbc-estimates-a-03-percentage-point-gain-for-vietnams-real-gdp-from-evfta-1556875989247.htm>.
3. Kεpαptsoglou, K., Karlaftis, M. G., & Tsamboulas, D. (2010), The gravity model specification for modeling international trade flows and free trade agreement effects: A 10-year review of empirical studies, *The Open Economics Journal*, 3(1).
4. Do, T. T. (2006), A gravity model for trade between Vietnam and twenty-three European countries, *Department of Economics and Society, Dalarna University, Sweden*.
5. Nguyen, B. X. (2010), The determinants of Vietnamese export flows: Static and dynamic panel gravity approaches, *International Journal of Economics and Finance*, 2(4), 122–129.
6. Ha, V., & Le, H. (2019), The impact of participation in the comprehensive and progressive trans-pacific partnership agreement on exports: The case of Vietnam, *Management Science Letters*, 9(8), 1269–1280.
7. Pham, V. N., & Vu, T. H. (2014), Analyzing the determinants of service trade flows between Vietnam and the European Union: A gravity model approach, *VNU Journal of Science: Economics and Business*, 30(5E), 51–64.

8. Maliszewska, M., Pereira, M., Osorio-Rodarte, I., & Olekseyuk, Z. (2020), *Economic and distributional impacts of the EVFTA and CPTPP in Vietnam*, Retrieve from <https://www.gtap.agecon.purdue.edu/uploads/resources/download/9731.pdf>.
9. Baker, P., Vanzetti, D., & Pham, L. H. (2014), *Sustainable impact assessment: EU-Vietnam FTA*, Hanoi, Vietnam: MUTRAP-European Trade Policy and Investment Support Project.
10. Kikuchi, T., Yanagida, K., & Vo, H. (2018), The effects of mega-regional trade agreements on Vietnam, *Journal of Asian Economics*, 55, 4–19.
11. Doan, D. M., & Nguyen, D. H. (2021), The potential impacts of the EVFTA on Vietnam's exports of agricultural products: an application of SMART model, *Journal of International Economics and Management*, 21(2), 47–65.
12. Tinbergen, J. (1962), *Shaping the world economy; suggestions for an international economic policy*, New York: The Twentieth Century Fund.
13. Martínez-Zarzoso, I., & Nowak-Lehmann, F. (2003), Augmented gravity model: An empirical application to Mercosur-European Union trade flows, *Journal of applied economics*, 6(2), 291–316.
14. Markusen, J. R. (1998), Multinational firms, location and trade, *World economy*, 21(6), 733–756.
15. Blomström, M. (1990), *Transnational Corporations and Manufacturing Exports from Developing Countries*, New York, United Nations, United Nations Centre on Transnational Corporations (CTC), *United Nations publication, Sales No. E, 90*.
16. Drysdale, P., Huang, Y., & Kalirajan, K. P. (2000), *China's trade efficiency: measurement and determinants. APEC and liberalisation of the Chinese economy*, Asia Pacific Press, Canberra, 259–71.
17. Helmers, C., & Pasteels, J. M. (2003), *A gravity model for the calculation of trade potentials for developing countries and economies in transition*, Geneva, Switzerland: International Trade Center.
18. Egger, P. (2000), A note on the proper econometric specification of the gravity equation, *Economics Letters*, 66(1), 25–31.